TOÀ ÁN ND HUYỆN YÊN THẾ **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ -ST

Ngày: 05/01/2018

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ – TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Hữu Luyện

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lục Viết Sang
2. Ông Nguyễn Văn Chiến

- Thư ký phiên toà*:* Bà Lương Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên

Ngày 05/1/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Thế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2017/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2017 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2017/QĐST - DS ngày 29/11/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/ 2017/QĐST-DS ngày 27/12/2017 giữa các đương sự:

` *N đơn*: Bà Dương Thị T, sinh năm 1968 (Có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Huy T, sinh năm 1968 (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Huy L, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: LT, xã BH , huyện YT, tỉnh BG

2. Chị Trần Thị Kh, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: XL1, xã BH , huyện YT, tỉnh BG

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo N đơn là bà Dương Thị T trình bày: Sau quá trình tìm hiểu bà và ông T kết hôn năm 1986 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bố Hạ nhưng hiện nay do đã lâu nên mất Giấy đăng ký kết hôn. Sau khi

kết hôn vợ chồng chung sống với nhau ngay, tình cảm vợ chồng buổi đầu hạnh phúc, nhưng sau đó thường xảy ra mâu thuẫn N nhân do tính cách quan điểm sống không hợp, ông T thường xuyên đánh đập nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2012 đến nay, nay vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn ông T.

Con chung vợ chồng có hai con chung là Trần Thị Kh, sinh năm 1998 và Trần Văn L, sinh năm 1992 con chung đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung Vợ chồng ông bà có các tài sản chung sau: Đất thổ cư 637m^2 trong đó 300m^2 đất ở và 373m^2 đất vườn, thửa số 120, tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn LT, xã BH đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, năm 2008 gia đình bà tặng cho anh Trần Huy N 110m^2 đất ở diện tích còn lại là 572m^2 trên đất có 01 nhà hai tầng diện tích khoảng 90 m^2 làm năm 2004, Sau khi ly hôn bà đề nghị chia đôi tài sản chung.

Công nợ, ruộng canh tác chung vợ chồng tự thỏa thuận không đề nghị Toà án giải quyết

Tại Biên bản lấy lời khai ông Trần Huy T trình bày: Ông kết hôn cùng bà Dương Thị T năm 1986 tổ chức theo lễ cưới truyền thống nhưng khi đó ông 18 tuổi chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên đến năm 1988 sau khi sinh con lớn là Trần Thị Kh thì vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bố Hạ, nhưng do thời gian đã lâu nên không giữ được giấy đăng ký kết hôn trong quá trình vợ chồng chung sống buổi đầu hạnh phúc thi thoảng vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, có xảy ra xô xát, bà T bỏ đi làm ăn, vợ chồng sống ly thân được 06 năm, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau. Đến nay tình cảm vợ chồng vẫn còn, bà T xin ly hôn ông không đồng ý.

Vợ chồng có hai con Trần Thị Kh, sinh năm 1988, và Trần Huy L, sinh năm 1992 hiện hai cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi có diện tích đất 637m^2 tại thôn LT, xã BH vợ chồng tôi đã chuyển nhượng cho anh Trần Huy N là em trai khoảng 100m^2 còn lại diện tích hiện nay vợ chồng tôi đang sử dụng. trên đất có một ngôi nhà hai tầng, làm năm 2004 hiện nay ông đang ở, ông không đồng ý chia vì vẫn muốn vợ chồng ở với nhau và để lại toàn bộ tài sản cho con cái.

Lời khai của anh Trần Huy L: Anh là con trai của ông Trần Huy T và bà Dương Thị T, trong quá trình bà T, ông T chung sống thường xảy ra mâu thuẫn N nhân chủ yếu là do ông T hay uống rượu. Anh sống cùng bố mẹ từ nhỏ nhưng còn ít tuổi nên không có đóng góp gì vào khối tài sản chung gia đình, anh không

yêu cầu trích chia công sức đóng góp

Lời khai chị Trần Thị Kh: Chị là con gái cả của bà T, ông T hiện tại chị đã lập gia đình ra ở riêng: Chị là con gái cả của bà T, ông T hiện tại chị đã lập gia đình ra ở riêng về tài sản chung của bố mẹ chị có một mảnh đất và một căn nhà hai tầng xây năm 2004, nay bà T yêu cầu chia tài sản chung, chị không có ý kiến gì không yêu cầu trích chia công sức.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

+ Đối với N đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

+ Bị đơn: Chấp hành chưa đúng các quy định của pháp luật.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật

+ Về nội dung vụ án*:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143; Điều 144; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 166; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự. Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Dương Thị T được ly hôn ông Trần Huy T.

+ Về tài sản chung:

* *Chia cho bà T gồm:* Diện tích đất ký hiệu 1 là 275,3m^2 gồm: Đất ở 99,5m^2, đất vườn 175,8m^2, 01 nhà cấp 4 loại 2 diện tích 45,92m^2, 01 sân bê tông 23,4m^2, 01 sân gạch chỉ 30,72m^2, 01 sân gạch 63,96m^2, 01 tường cay có tổng diện tích 41,04m^2, theo sơ đồ đo vẽ kết quả thẩm định tại chỗ thửa đất số 120, tờ bản đồ số 17 ngày 16/8/2017. Tổng tài sản bà T được chia là 111.668.600đồng.

* *Chia cho ông T gồm:* Diện tích đất ký hiệu 2 là 294,1m^2 gồm: Đất ở có 99,5m^2, đất vườn có 194,6m^2, 01 ngôi nhà cấp 3 loại 3, 02 tầng khép kín xây năm 2004 diện tích 95,4m^2, 01 bờ tường dài 8,7m. Tổng tài sản ông T được nhận 150.041.200đồng.

- Về án phí: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5.883.400đ tiền án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số

tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2012/02113 ngày 22/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả bà T số tiền án phí còn thừa là 2.366.600đ. Ông Trần Huy T phải chịu số tiền án phí là 7.502.000đ

- Về chi phí định giá, thẩm định tài sản, bà T tự nguyện chịu cả số tiền chi phí định giá và thẩm định tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Yên Thế nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị T kết hôn với ông Trần Huy T trên cơ sở tự nguyện hợp pháp và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bố Hạ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn hai xẩy ra xô xát, bà T đã nhiều lần làm đơn trình báo ra Công an xã về việc bị ông T gây thương tích, địa phương đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành, đến khoảng năm 2012 bà T bỏ nhà đi làm ăn thi thoảng mời về, bà T, ông T ly thân từ đó đến nay.

Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông T đã trầm trọng, thời gian đã kéo dài, mục đích của hôn nhân không còn đạt được. Do vậy cần xử cho bà T được ly hôn ông T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ông T, bà T có hai con chung là Trần Thị Kh, sinh năm 1988 và Trần Văn L, sinh năm 1992, các con đã lớn bà T, ông T không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng bà T, ông T có các tài sản chung gồm: Đất đất ở 300m^2 và 372m^2 đất vườn tại số thửa 120, tờ bản đồ số 17 thôn Liên Tân, xã Bố Hạ, huyện Yên Thế được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1037 ngày 01/3/1997, năm 2008 bà T, ông T tặng cho anh Trần Huy N 101m^{2,} đất ở, anh N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm số A 0491006 ngày 27/11/2008, diện tích đất còn lại của bà T, ông T là 199m^2 đất ở và 372m^2 đất vườn. Tại buổi thẩm định ngày 16/8/2017 sau khi đo đạc diện tích hiện nay là 199m^2 đất ở và 370,4m^2 đất vườn thiếu so với Giấy chứng nhận là 2,6m^2. Qua

xác minh tại UBND xã Bố Hạ thì diện tích đất chênh lệch này là do đo đạc bằng máy có sự chính xác cao hơn còn gianh giới thửa đất không có sự thay đổi.

Tại biên bản định giá xác định giá trị 199m^2 đất ở trị giá theo giá chuyển nhượng tại thị trường địa phương là 199.000.000đ; 370,4m^2 đất vườn trị giá 15.556.800đ; trên đất có một số tài sản sau: 01 sân bê tông diện tích 23,4m^2 trị giá 500.000đ, 01 sân gạch chỉ diện tích 30,72m^2 xây năm 2007 trị giá 500.000đ, 01 sân gạch diện tích 63,96m^2 xây năm 2007 trị giá 1.000.000đ, 01 tường cay có diện tích 41,04m^2 xây năm 2004 trị giá 785.00đ, 01 tường cay dài 8,7m trị giá 300.000đ, 01 ngôi nhà cấp 3 loại 3, 02 tầng khép kín xây năm 2004 diện tích 95,4m^2 trị giá 42.068.000đ, 01 nhà cấp 4 loại 2 diện tích là 45,92m^2 trị giá 2.000.000đ. Tổng giá trị tài sản được định giá ngày 16/8/2017 giá trị là 261.709.800đồng.

Ông T, bà T đều thừa nhận các tài sản trên là tài sản chung vợ chồng, ngoài các tài sản kể trên bà T, ông T không đề nghị Tòa án chia tài sản gì khác, do đó xác định tổng giá trị tài sản chung của bà T là 261.709.800đồng.

Tại phiên tòa bà T đề nghị chia đôi tài sản chung, bà xin lấy bằng đất, bà đề nghị chia cho ông T phần đất có ngôi nhà hai tầng, còn bà lấy phần còn lại, nếu phần tài sản ông T được nhận lớn hơn phần tài sản bà được nhận bà không đề nghị ông T phải trích chia chênh lệch về tài sản.

Tòa án thấy rằng yêu cầu chia tài sản của bà T là có căn cứ để chấp nhận, hiện nay bà T và ông T đều cần nhà và đất để ở do vậy cần chia một phần đất tại số thửa 120, tờ bản đồ số 17 cho bà T là đúng quy định của pháp luật, phần chênh lệch tài sản ông T được nhận lớn hơn của bà T không yêu cầu ông T trích chia chênh lệch đây là sự tự nguyện của bà T nên cần chấp nhận ý kiến của bà T.

Về công nợ chung, ruộng canh tác chung: Bà T, ông T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về chi phí định giá, thẩm định tài sản, bà T tự nguyện chịu cả số tiền chi phí định giá và thẩm định là 3.000.000đ

Về án phí: Bà T, ông T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/21016.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 33; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự. Điều 28; Điều 35; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 165, Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a, điểm b khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/21016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Quan hệ hôn nhân: cho bà Dương Thị T được ly hôn anh Trần Huy T

Về tài sản: Chia cho bà Dương Thị T thửa đất có ký hiệu số 1, diện tích là 275,3m^2 tại thửa số 120 tờ bản đồ số 17 Thôn LT, xã BH , huyện YT, tỉnh BG trong đó đất ở 99,5m^2, đất vườn 175,8m^2 phần đất bà T được chia có có tứ cận như sau phía Bắc giáp đất ông Trần Huy N, phía Nam giáp phần đất giao cho ông Trần Huy T, phía Đông giáp đường bê tông, phía Tây giáp ruộng canh tác (Có sơ đồ kèm theo bản án), trên đất có các tài sản sau: 01 nhà cấp 4 loại 2 có diện tích 45,92m^2, 01 sân bê tông diện tích 23,4m^2, 01 sân gạch chỉ diện tích 30,72m^2, 01 sân gạch diện tích 63,96m^2, 01 tường cay có tổng diện tích 41,04m^2. Tổng tài sản bà T được chia là 111.668.600đồng.

Chia cho ông Trần Huy T thửa đất có ký hiệu 2, diện tích 294,1m^2 tại thửa số 120 tờ bản đồ số 17, Thôn LT, xã BH , huyện YT, tỉnh BG trong đó đất ở là 99,5m^2, đất vườn 194,6m^2, phần đất ông T được chia có tứ cận như sau phía Bắc giáp phần đất bà T được chia, phía Nam giáp đường đất, phía Đông giáp đường bê tông, phía Tây giáp ruộng trên đất có 01 ngôi nhà cấp 3 loại 3, 02 tầng khép kín xây năm 2004 có diện tích 95,4m^2, 01 bờ tường cay đoạn dài 8,7m. Tổng tài sản ông T được nhận 150.041.200đồng.

Án phí: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5.883.400đ tiền án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2012/02113 ngày 22/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả bà T số tiền án phí còn thừa là 2.366.600đ.

Ông Trần Huy T phải chịu số tiền án phí chia tài sản chung là 7.502.000đ

Về chi phí định giá, thẩm định tài sản, bà T tự nguyện chịu cả số tiền 3.000.000đ, xác nhận bà T đã nộp đủ số tiền này.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
-UBND xã Bố Hạ
- Lưu HS./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Hữu Luyện

CÁC HỘI THẨM

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu HS./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Luyện

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN
TOÀ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN

Bạch Đăng Thi